

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI
PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI VỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

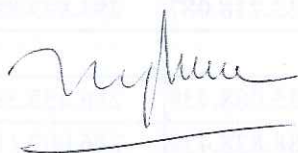
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.804.073.279	52.015.031.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.186.050.995	22.024.937.638
1. Tiền	111	V.01	2.186.050.995	3.024.937.638
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.866.252.261	27.443.821.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.064.604.721	11.442.068.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.928.026.740	148.172.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.000	9.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.313.798.800	16.293.759.400
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(440.187.000)	(440.187.000)
IV. Hàng tồn kho	140		13.552.256.318	2.446.772.442
1. Hàng tồn kho	141	V.06	13.552.256.318	2.446.772.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.513.705	99.500.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	49.750.000	99.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.855.401	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	43.908.304	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.933.218.087	293.809.993.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		288.235.088.439	286.453.365.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	287.788.838.439	286.007.115.892
- Nguyên giá	222		300.835.742.302	298.422.609.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.046.903.863)	(12.415.493.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	446.250.000	446.250.000
- Nguyên giá	228		446.250.000	446.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.832.474.021	7.356.627.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	8.832.474.021	7.356.627.480
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		865.655.627	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	865.655.627	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		335.737.291.366	345.825.025.148
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.554.875.114	19.713.393.454
I. Nợ ngắn hạn	310		7.554.875.114	19.713.393.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.536.337.056	15.809.304.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.670.000.000	120.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	47.530.749	477.692.040
4. Phải trả người lao động	314		2.488.677.711	1.602.295.111
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	428.685.000	449.985.130
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	165.122.993	222.854.993
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.521.605	1.031.261.183
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.182.416.252	326.111.631.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52.539.997.537	52.768.132.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.013.639.002	52.013.639.002
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		526.358.535	754.493.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			140.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		526.358.535	614.493.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		275.642.418.715	273.343.499.260
1. Nguồn kinh phí	431		2.293.939.455	(4.980.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		273.348.479.260	273.348.479.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		335.737.291.366	345.825.025.148

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

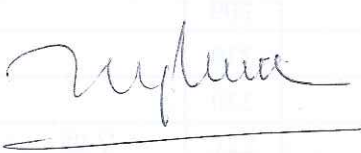
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang

Số 85 Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số: B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2016

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.135.895.310	3.181.986.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.135.895.310	3.181.986.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.926.889.862	2.553.515.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		209.005.448	628.470.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	467.077.533	858.196.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		10.794.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	88.491.204	85.588.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		587.591.777	1.390.284.149
11. Thu nhập khác	31	VI.06	37.429.001	126.807.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	387.496	120.191.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37.041.505	6.615.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		624.633.282	1.396.899.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	98.274.747	60.018.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			*
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		526.358.535	1.336.880.739

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bình Sơn

Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2016

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.513.256.519	16.241.539.652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.244.745.804)	(6.131.885.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.275.153.597)	(4.376.764.056)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(10.794.805)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(165.000.000)	(240.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.023.417.720	2.539.059.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.663.372.473)	(11.726.676.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.811.597.635)	(3.705.521.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.494.366.541)	(838.367.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467.077.533	858.196.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.027.289.008)	19.829.342
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

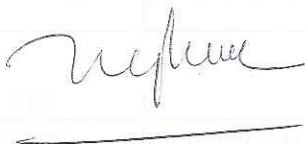
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang

Số 85 Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(19.838.886.643)	(3.685.692.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.024.937.638	36.828.515.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	2.186.050.995	33.142.823.325

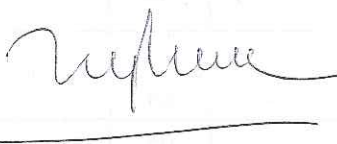
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy

Mẫu số: B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2016
(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VND”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Tiền mặt	18.737.940	149.550.302
- Tiền gửi ngân hàng	2.167.313.055	2.802.895.190
- Tiền đang chuyển	-	72.492.146
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	-	19.000.000.000
Cộng	2.186.050.995	22.024.937.638

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	14.000.000.000	14.000.000.000		
Cộng	14.000.000.000	14.000.000.000		

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.064.604.721	11.442.068.296
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.531.960.774	5.979.826.566
- Các khoản phải thu khách hàng khác	532.643.947	5.462.241.730
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.313.798.800	300.000.000	16.293.759.400	300.000.000
- Phải thu người lao động;	2.116.168.120	-	1.054.488.720	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.172.630.680	300.000.000	15.239.270.680	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	3.313.798.800	300.000.000	16.293.759.400	300.000.000

05. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	140.187.000	140.187.000	- Ban QLDA Đầu tư & Xây dựng huyện Tịnh Biên	140.187.000	140.187.000	- Ban QLDA Đầu tư & Xây dựng huyện Tịnh Biên
	Thấp	Thấp		Thấp	Thấp	
Cộng	440.187.000	140.187.000		440.187.000	140.187.000	

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.151.806.378		1.059.294.653	
- Công cụ, dụng cụ	530.428.851		1.137.007.912	
- Chi phí SX, KD dở dang	11.870.021.089		250.469.877	
Cộng	13.552.256.318		2.446.772.442	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng.

07. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;	8.832.474.021	7.356.627.480
Cộng	8.832.474.021	7.356.627.480

- Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 8.566.414.021 đồng.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Cụm trạm bơm Vĩnh Mỹ với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.905.000 đồng.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Tân Vọng, Tân Huệ với tổng giá trị đầu tư đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 243.155.000 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	286.147.230.840	410.750.000	2.486.420.643	406.270.454	8.971.937.365	298.422.609.302
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.153.347.000	259.786.000	-	-	-	2.413.133.000
Số dư cuối kỳ	288.300.577.840	670.536.000	2.486.420.643	406.270.454	8.971.937.365	300.835.742.302
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.179.119.980	223.176.381	1.560.397.615	288.180.076	3.164.619.358	12.415.493.410
- Khấu hao trong kỳ	147.101.406	59.396.231	109.391.694	13.304.374	302.216.748	631.410.453
Số dư cuối kỳ	7.326.221.386	282.572.612	1.669.789.309	301.484.450	3.466.836.106	13.046.903.863
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	278.968.110.860	187.573.619	926.023.028	118.090.378	5.807.318.007	286.007.115.892
- Tại ngày cuối kỳ	280.974.356.454	387.963.388	816.631.334	104.786.004	5.505.101.259	287.788.838.439

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định từ việc đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành công trình Trụ sở làm việc là 2.413.133.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.511.561.720 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối kỳ	446.250.000	446.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm		
- Số dư cuối kỳ		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Tại ngày cuối kỳ	446.250.000	446.250.000

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	49.750.000	99.500.000
Cộng	49.750.000	99.500.000
b) Dài hạn:	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	865.655.627	-
Cộng	865.655.627	-

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.536.337.056	1.536.337.056	15.809.304.997	15.809.304.997
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	457.795.370	457.795.370	10.041.298.000	10.041.298.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	1.536.337.056	1.536.337.056	15.809.304.997	15.809.304.997

- Đây chủ yếu là những khoản nợ tiền bảo hành công trình trong năm 2015 chưa đến hạn thanh toán, Công ty đã giữ lại theo quy định.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp:	477.692.040	909.778.603	1.383.848.198	3.622.445
- Thuế giá trị gia tăng	360.286.038	199.443	404.332.500	(43.847.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.256.002	98.274.747	165.000.000	47.530.749
- Thuế thu nhập cá nhân	3.150.000	29.321.800	32.533.085	(61.285)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	23.396.181	23.396.181	-
- Các loại thuế khác	-	4.093.000	4.093.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	754.493.432	754.493.432	-
Cộng	477.692.040	909.778.603	1.383.848.198	3.622.445
b) Phải thu:				43.908.304
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	43.847.019
- Thuế thu nhập cá nhân				61.285
Cộng	-	-	-	43.908.304

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn:	428.685.000	449.985.130
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.362.000	304.318.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	320.323.000	145.660.000
Cộng	428.685.000	449.985.130

- Đây là khoản phải trả lại tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng các công trình Công ty làm chủ đầu tư.

14. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	165.122.993	222.854.993
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	165.122.993	222.854.993

- Khoản chi phí dự phòng bảo hành công trình xây dựng trong năm 2015 Công ty đã trích lập theo quy định.

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	51.346.289.246					933.349.749	52.279.638.995
- Tăng vốn trong năm trước	667.349.756						667.349.756
- Lãi trong năm						2.224.499.188	2.224.499.188
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước						(1.307.166.053)	(1.307.166.053)
- Giảm khác						(1.096.189.452)	(1.096.189.452)
Số dư đầu năm nay	52.013.639.002					754.493.432	52.768.132.434
- Tăng vốn trong kỳ						-	-
- Lãi trong kỳ						526.358.535	526.358.535
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong kỳ						-	-
- Giảm khác (*)						(754.493.432)	(754.493.432)
Số dư cuối kỳ	52.013.639.002	-	-	-	-	526.358.535	52.539.997.537

(*) Giảm khác là khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2015 vào Ngân sách nhà nước.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
Doanh thu	2.135.895.310	3.181.986.128
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.135.895.310	3.181.986.128
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	2.135.895.310	3.181.986.128

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.926.889.862	2.553.515.473
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.926.889.862	2.553.515.473

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.077.533	858.196.982
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	467.077.533	858.196.982

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Chi phí tài chính khác	-	10.794.805
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	10.794.805

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	37.429.001	126.807.000
Cộng	37.429.001	126.807.000

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	387.496	120.191.493
Cộng	387.496	120.191.493

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	88.491.204	85.588.683
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.081.191.922	3.183.481.184
- Chi phí nhân công	8.607.170.703	6.574.477.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.410.453	312.441.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.757.439	371.493.627
- Chi phí khác bằng tiền	895.325.223	937.627.401
Cộng	13.467.855.740	11.379.520.608

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.274.747	200.018.917
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(140.000.000)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98.274.747	60.018.917

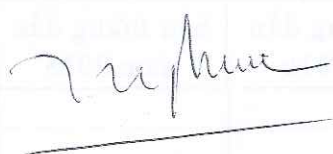
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

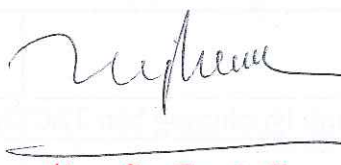
VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đình (do UBND thị trấn An Châu làm chủ đầu tư) và công trình cống Chín Quân (do UBND xã An Hòa - Huyện Châu Thành làm chủ đầu tư). Lý do: đây là công trình sử dụng vốn thu từ dân.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Duy

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang

Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	149.550.302		4.531.850.473	4.662.662.835	4.531.850.473	4.662.662.835	18.737.940	
1111	Tiền Việt Nam	149.550.302		4.531.850.473	4.662.662.835	4.531.850.473	4.662.662.835	18.737.940	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.802.895.190		52.859.393.445	53.494.975.580	52.859.393.445	53.494.975.580	2.167.313.055	
1121	Tiền Việt Nam	2.802.895.190		52.859.393.445	53.494.975.580	52.859.393.445	53.494.975.580	2.167.313.055	
1121A	Tiền gửi BIDV - CTY	1.413.162.957		51.505.726.369	51.994.143.668	51.505.726.369	51.994.143.668	924.745.658	
1121B	Tiền gửi NH NNo & PTNT	126.425.837		595.635.800	719.283.912	595.635.800	719.283.912	2.777.725	
1121D	Tiền gửi Kho bạc Nhà nước - Ban QLDA	1.000						1.000	
1121E	Tiền gửi Kho bạc Nhà nước - Bảo Hành	1.154.652.000		757.968.000	680.998.000	757.968.000	680.998.000	1.231.622.000	
1121X	Tiền gửi BIDV - XN TVKSTK	108.653.396		63.276	100.550.000	63.276	100.550.000	8.166.672	
113	Tiền đang chuyển	72.492.146			72.492.146		72.492.146		
1131	Tiền Việt Nam	72.492.146			72.492.146		72.492.146		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.000.000.000		33.500.000.000	38.500.000.000	33.500.000.000	38.500.000.000	14.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000		33.500.000.000	38.500.000.000	33.500.000.000	38.500.000.000	14.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	11.322.068.296		2.135.895.310	14.063.358.885	2.135.895.310	14.063.358.885		605.395.279
131A	Phải thu của khách hàng - DV tưới tiêu	1.421.346.956		2.135.895.310	2.793.879.419	2.135.895.310	2.793.879.419	763.362.847	
131B	Phải thu của khách hàng - DV xây đúc	7.828.606.274			6.647.364.400		6.647.364.400	1.181.241.874	
131E	Phải thu của khách hàng - Quản lý vận hành	912.090.000			912.090.000		912.090.000		
131F	Phải thu của khách hàng - BVN	191.288.500			2.741.288.500		2.741.288.500		2.550.000.000
131S	Phải thu của khách hàng_Dịch vụ Nam Vam Nao	968.736.566			968.736.566		968.736.566		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			105.855.401		105.855.401		105.855.401	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			105.855.401		105.855.401		105.855.401	
136	Phải thu nội bộ	9.000						9.000	
1368	Phải thu nội bộ khác	9.000						9.000	
13682	Phải thu nội bộ - XN TVKSTK	9.000						9.000	
138	Phải thu khác	15.239.270.680		426.406.091	14.493.046.091	426.406.091	14.493.046.091	1.172.630.680	
1388	Phải thu khác	15.239.270.680		426.406.091	14.493.046.091	426.406.091	14.493.046.091	1.172.630.680	
13881	Phải thu khác - khác	300.000.000		3.854.340	3.854.340	3.854.340	3.854.340	300.000.000	
1388E	Phải thu khác - nguồn QLCD	473.704.680		23.625.751	23.625.751	23.625.751	23.625.751	473.704.680	
1388L	Phải thu khác - nguồn NVK	7.308.909.000			7.308.909.000		7.308.909.000		
1388O	Phải thu khác - nguồn SCC	7.156.657.000			7.156.657.000		7.156.657.000		
1388P	Phải thu khác - nguồn Phúc lợi			398.926.000		398.926.000		398.926.000	
141	Tạm ứng	1.054.488.720		2.392.118.005	1.330.438.605	2.392.118.005	1.330.438.605	2.116.168.120	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.059.294.653		141.526.000	49.014.275	141.526.000	49.014.275	1.151.806.378	
153	Công cụ, dụng cụ	1.137.007.912		476.505.000	1.083.084.061	476.505.000	1.083.084.061	530.428.851	
1531	Công cụ, dụng cụ	1.137.007.912		476.505.000	1.083.084.061	476.505.000	1.083.084.061	530.428.851	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	250.469.877		13.546.441.074	1.926.889.862	13.546.441.074	1.926.889.862	11.870.021.089	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	250.469.877		13.546.441.074	1.926.889.862	13.546.441.074	1.926.889.862	11.870.021.089	
1541A	Chi phí SXKD DD - Tưới tiêu	187.684.877		2.334.209.765	1.926.889.862	2.334.209.765	1.926.889.862	595.004.780	
1541B	Chi phí SXKD DD - Xây lắp	62.785.000		1.142.363.304		1.142.363.304		1.205.148.304	
1541E	Chi phí SXKD DD - Quản lý vận hành			7.883.329.478		7.883.329.478		7.883.329.478	
1541F	Chi phí SXKD DD - Bắc Vàm Nao			1.130.634.646		1.130.634.646		1.130.634.646	
1541S	Chi phí SXKD DD - Nam Vàm Nao			1.024.246.203		1.024.246.203		1.024.246.203	
1541X	Chi phí SXKD DD - XN TVKSTK			31.657.678		31.657.678		31.657.678	
161	Chi sự nghiệp	4.980.000		441.175.545		441.175.545		446.155.545	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	4.980.000		441.175.545		441.175.545		446.155.545	

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang

Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
1612G	Chi sự nghiệp năm nay - Sửa chữa nhỏ	4.980.000		293.471.943		293.471.943		298.451.943	
1612K	Chi sự nghiệp năm nay - Quản lý dự án			96.453.602		96.453.602		96.453.602	
1612L	Chi sự nghiệp năm nay - Nạo vét kênh			330.000		330.000		330.000	
1612O	Chi sự nghiệp năm nay - Sửa chữa Cổng			1.650.000		1.650.000		1.650.000	
1612T	Chi sự nghiệp năm nay - CP Thẩm tra, quyết toán CT			49.270.000		49.270.000		49.270.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	298.422.609.302		2.413.133.000		2.413.133.000		300.835.742.302	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.302.760.893		2.153.347.000		2.153.347.000		12.456.107.893	
2112	Máy móc, thiết bị	410.750.000		259.786.000		259.786.000		670.536.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.486.420.643						2.486.420.643	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	406.270.454						406.270.454	
2116	Cổng đập	187.714.990.655						187.714.990.655	
2117	Bắc Vàm Nao	88.129.479.292						88.129.479.292	
2118	TSCĐ khác	8.971.937.365						8.971.937.365	
213	Tài sản cố định vô hình	446.250.000						446.250.000	
2131	Quyền sử dụng đất	446.250.000						446.250.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.415.493.410		631.410.453		631.410.453		13.046.903.863
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.415.493.410		631.410.453		631.410.453		13.046.903.863
229	Dự phòng tổn thất tài sản		440.187.000						440.187.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		440.187.000						440.187.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.356.627.480		4.494.366.541	3.018.520.000	4.494.366.541	3.018.520.000	8.832.474.021	
2412	Xây dựng cơ bản	7.356.627.480		4.494.366.541	3.018.520.000	4.494.366.541	3.018.520.000	8.832.474.021	
24121	XDCB dở dang - đầu tư cải tạo và mở rộng TB Vĩnh Mỹ			22.905.000		22.905.000		22.905.000	
24127	XDCB dở dang - XD TB vùng cao - Xà Nu	7.307.192.480		1.388.103.541	128.882.000	1.388.103.541	128.882.000	8.566.414.021	
24128	XDCB dở dang - Trụ sở làm việc			2.889.638.000	2.889.638.000	2.889.638.000	2.889.638.000		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
24129	XDCB dở dang - TB Tân Vọng, Tân Huệ	49.435.000		193.720.000		193.720.000		243.155.000	
242	Chi phí trả trước	99.500.000		1.018.564.061	202.658.434	1.018.564.061	202.658.434	915.405.627	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	99.500.000			49.750.000		49.750.000	49.750.000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn			1.018.564.061	152.908.434	1.018.564.061	152.908.434	865.655.627	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			25.000.000		25.000.000		25.000.000	
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			25.000.000		25.000.000		25.000.000	
331	Phải trả cho người bán		15.661.132.997	22.173.080.805	5.120.258.124	22.173.080.805	5.120.258.124	1.391.689.684	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		477.692.040	1.383.848.198	909.778.603	1.383.848.198	909.778.603		3.622.445
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		360.286.038	404.332.500	199.443	404.332.500	199.443	43.847.019	
33311	Thuế GTGT đầu ra		360.286.038	404.332.500	199.443	404.332.500	199.443	43.847.019	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		114.256.002	165.000.000	98.274.747	165.000.000	98.274.747		47.530.749
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.150.000	32.533.085	29.321.800	32.533.085	29.321.800	61.285	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			23.396.181	23.396.181	23.396.181	23.396.181		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4.093.000	4.093.000	4.093.000	4.093.000		
33382	Các loại thuế khác			4.093.000	4.093.000	4.093.000	4.093.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			754.493.432	754.493.432	754.493.432	754.493.432		
334	Phải trả người lao động		1.602.295.111	3.696.730.400	4.583.113.000	3.696.730.400	4.583.113.000		2.488.677.711
3341	Phải trả công nhân viên		1.602.295.111	3.696.730.400	4.583.113.000	3.696.730.400	4.583.113.000		2.488.677.711
3341A	Phải trả công nhân viên - DV Tươi tiêu		1.058.613						1.058.613
3341E	Phải trả công nhân viên - Quản lý vận hành		1.601.236.498	3.696.730.400	4.583.113.000	3.696.730.400	4.583.113.000		2.487.619.098
3341E1	Phải trả lương BDH được duyệt - Quản lý vận hành		240.000.000	688.800.000	823.200.000	688.800.000	823.200.000		374.400.000
3341E2	Phải trả công nhân viên theo danh sách được duyệt - Quản lý vận hành		1.361.236.498	3.007.930.400	3.759.913.000	3.007.930.400	3.759.913.000		2.113.219.098
338	Phải trả, phải nộp khác		145.667.130	1.841.384.207	2.016.040.077	1.841.384.207	2.016.040.077		320.323.000

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang

Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn			79.967.540	79.967.540	79.967.540	79.967.540		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.039.578.020	1.039.578.020	1.039.578.020	1.039.578.020		
3384	Bảo hiểm y tế			179.926.977	179.926.977	179.926.977	179.926.977		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		7.130	79.974.670	79.967.540	79.974.670	79.967.540		
3388	Phải trả, phải nộp khác		145.660.000	461.937.000	636.600.000	461.937.000	636.600.000		320.323.000
33881	Phải trả, phải nộp khác		145.660.000	178.660.000	58.000.000	178.660.000	58.000.000		25.000.000
3388E	Phải trả, phải nộp khác - Quản lý vận hành			229.840.000	456.960.000	229.840.000	456.960.000		227.120.000
3388F	Phải trả, phải nộp khác - Bắc Vàm Nao			40.800.000	83.640.000	40.800.000	83.640.000		42.840.000
3388L	Phải trả, phải nộp khác - NV Kênh			5.065.000	6.000.000	5.065.000	6.000.000		935.000
3388O	Phải trả, phải nộp khác - SC Cống			7.572.000	32.000.000	7.572.000	32.000.000		24.428.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		304.318.000	439.972.000	244.016.000	439.972.000	244.016.000		108.362.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		304.318.000	439.972.000	244.016.000	439.972.000	244.016.000		108.362.000
352	Dự phòng phải trả		222.854.993	57.732.000		57.732.000			165.122.993
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		165.122.993						165.122.993
3524	Dự phòng phải trả khác		57.732.000	57.732.000		57.732.000			
35241	Dự phòng phải trả		57.732.000	57.732.000		57.732.000			
35241B	Dự phòng CP bảo hành CT - DVXL		57.732.000	57.732.000		57.732.000			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.261.183	812.739.578		812.739.578			218.521.605
3531	Quỹ khen thưởng		645.550.248	630.689.578		630.689.578			14.860.670
3532	Quỹ phúc lợi		182.243.435	182.050.000		182.050.000			193.435
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		203.467.500						203.467.500
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.013.639.002						52.013.639.002
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		52.013.639.002						52.013.639.002
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.013.639.002						52.013.639.002

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
41111A	Nguồn vốn KD - cố định NS		1.245.727.376						1.245.727.376
41111B	Nguồn vốn KD - cố định tự có		1.378.296.153						1.378.296.153
41111C	Nguồn vốn KD - lưu động NS		47.589.644.706						47.589.644.706
41111D	Nguồn vốn KD - lưu động tự có		1.799.970.767						1.799.970.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		754.493.432	1.368.986.864	1.140.851.967	1.368.986.864	1.140.851.967		526.358.535
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		140.000.000	754.493.432	614.493.432	754.493.432	614.493.432		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		614.493.432	614.493.432	526.358.535	614.493.432	526.358.535		526.358.535
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			14.531.334.000	17.271.429.000	14.531.334.000	17.271.429.000		2.740.095.000
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước			14.465.566.000	14.465.566.000	14.465.566.000	14.465.566.000		
4611L	Nguồn KP năm trước - Nạo vét kênh			7.308.909.000	7.308.909.000	7.308.909.000	7.308.909.000		
4611O	Nguồn KP năm trước - Sửa chữa cống			7.156.657.000	7.156.657.000	7.156.657.000	7.156.657.000		
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			65.768.000	2.805.863.000	65.768.000	2.805.863.000		2.740.095.000
4612G	Nguồn KP năm nay - Sửa chữa nhỏ				382.410.000		382.410.000		382.410.000
4612L	Nguồn KP năm nay - Nạo vét kênh			65.768.000	419.341.000	65.768.000	419.341.000		353.573.000
4612O	Nguồn KP năm nay - Sửa chữa cống				1.954.842.000		1.954.842.000		1.954.842.000
4612T	Nguồn KP năm nay - CP Thẩm tra, quyết toán CT				49.270.000		49.270.000		49.270.000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		273.348.479.260	53.422.431	53.422.431	53.422.431	53.422.431		273.348.479.260
466E	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ - Quản lý vận hành		273.026.917.474	25.285.338	25.285.338	25.285.338	25.285.338		273.026.917.474
466K	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ - Ban Quản lý dự án		321.561.786	28.137.093	28.137.093	28.137.093	28.137.093		321.561.786
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310		
5113A	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Tưới tiêu			2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310		

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang

Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			467.077.533	467.077.533	467.077.533	467.077.533		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.849.686.222	2.849.686.222	2.849.686.222	2.849.686.222		
621A	CP NVLT TT - Tưới tiêu			1.095.338.353	1.095.338.353	1.095.338.353	1.095.338.353		
621B	CP NVLT TT - Xây lắp			1.058.554.007	1.058.554.007	1.058.554.007	1.058.554.007		
621E	CP NVLT TT - Quản lý vận hành			492.167.300	492.167.300	492.167.300	492.167.300		
621F	CP NVLT TT - Bắc Vàm Nao			203.626.562	203.626.562	203.626.562	203.626.562		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.415.943.040	3.415.943.040	3.415.943.040	3.415.943.040		
622A	CP NCTT - Tưới tiêu			462.844.000	462.844.000	462.844.000	462.844.000		
622E	CP NCTT - Quản lý vận hành			1.535.844.320	1.535.844.320	1.535.844.320	1.535.844.320		
622F	CP NCTT - Bắc Vàm Nao			457.254.720	457.254.720	457.254.720	457.254.720		
622S	CP NCTT - Nam Vàm Nao			955.200.000	955.200.000	955.200.000	955.200.000		
622X	CP NCTT - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000		
627	Chi phí sản xuất chung			7.280.811.812	7.280.811.812	7.280.811.812	7.280.811.812		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.191.227.663	5.191.227.663	5.191.227.663	5.191.227.663		
6271E	CPSXC nhân viên phân xưởng - Quản lý vận hành			4.908.165.437	4.908.165.437	4.908.165.437	4.908.165.437		
6271F	CPSXC nhân viên phân xưởng - Bắc Vàm Nao			278.529.226	278.529.226	278.529.226	278.529.226		
6271S	CPSXC nhân viên phân xưởng - Nam Vàm Nao			1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000		
6271X	CPSXC nhân viên phân xưởng - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000		
6272	Chi phí vật liệu			211.123.800	211.123.800	211.123.800	211.123.800		
6272A	CPSXC vật liệu - Tưới tiêu			57.828.000	57.828.000	57.828.000	57.828.000		
6272E	CPSXC vật liệu - Quản lý vận hành			128.048.200	128.048.200	128.048.200	128.048.200		
6272F	CPSXC vật liệu - nguồn BVN			18.458.400	18.458.400	18.458.400	18.458.400		
6272S	CPSXC vật liệu - Nam Vàm Nao			6.789.200	6.789.200	6.789.200	6.789.200		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			152.908.434	152.908.434	152.908.434	152.908.434		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6273A	CPSXC dụng cụ sản xuất - Tưới tiêu			32.875.317	32.875.317	32.875.317	32.875.317		
6273B	CPSXC dụng cụ sản xuất - Xây lắp			8.409.966	8.409.966	8.409.966	8.409.966		
6273E	CPSXC dụng cụ sản xuất - Quản lý vận hành			73.396.044	73.396.044	73.396.044	73.396.044		
6273F	CPSXC dụng cụ sản xuất - Bắc Vàm Nao			21.407.172	21.407.172	21.407.172	21.407.172		
6273S	CP dụng cụ sản xuất - Nam Vàm Nao			13.761.756	13.761.756	13.761.756	13.761.756		
6273X	CP dụng cụ sản xuất - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			3.058.179	3.058.179	3.058.179	3.058.179		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			631.410.453	631.410.453	631.410.453	631.410.453		
6274A	CPSXC khấu hao TSCĐ - Tưới tiêu			399.185.177	399.185.177	399.185.177	399.185.177		
6274B	CPSXC khấu hao TSCĐ - Xây lắp			75.399.331	75.399.331	75.399.331	75.399.331		
6274E	CPSXC khấu hao TSCĐ - Quản lý vận hành			62.717.745	62.717.745	62.717.745	62.717.745		
6274F	CPSXC khấu hao TSCĐ - Bắc Vàm Nao			42.226.229	42.226.229	42.226.229	42.226.229		
6274S	CPSXC khấu hao TSCĐ - Nam Vàm Nao			34.562.472	34.562.472	34.562.472	34.562.472		
6274X	CPSXC khấu hao TSCĐ - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			17.319.499	17.319.499	17.319.499	17.319.499		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			252.757.439	252.757.439	252.757.439	252.757.439		
6277E	CPSXC dịch vụ mua ngoài - Quản lý vận hành			215.313.525	215.313.525	215.313.525	215.313.525		
6277F	CPSXC dịch vụ mua ngoài - Bắc Vàm Nao			37.443.914	37.443.914	37.443.914	37.443.914		
6278	Chi phí bằng tiền khác			841.384.023	841.384.023	841.384.023	841.384.023		
6278A	CPSXC bằng tiền khác - Tưới tiêu			286.138.918	286.138.918	286.138.918	286.138.918		
6278E	CPSXC bằng tiền khác - Quản lý vận hành			467.676.907	467.676.907	467.676.907	467.676.907		
6278F	CPSXC bằng tiền khác - Bắc Vàm Nao			71.688.423	71.688.423	71.688.423	71.688.423		
6278S	CPSXC bằng tiền khác - Nam Vàm Nao			12.099.775	12.099.775	12.099.775	12.099.775		

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang

Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

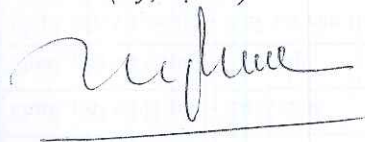
Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6278X	CPSXC bằng tiền khác - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000		
632	Giá vốn hàng bán			1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862		
6321	Giá vốn kinh doanh			1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862		
6321A	Giá vốn kinh doanh - DV tưới tiêu			1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862	1.926.889.862		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			88.491.204	88.491.204	88.491.204	88.491.204		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			20.381.900	20.381.900	20.381.900	20.381.900		
6422A	Chi phí vật liệu quản lý - Tưới tiêu			18.123.100	18.123.100	18.123.100	18.123.100		
6422B	Chi phí vật liệu quản lý - Xây lắp			1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800		
6422X	Chi phí vật liệu quản lý - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			504.000	504.000	504.000	504.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			14.168.104	14.168.104	14.168.104	14.168.104		
6425A	Thuế, phí và lệ phí - Tưới tiêu			8.618.104	8.618.104	8.618.104	8.618.104		
6425B	Thuế, phí và lệ phí - Xây lắp			4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
6425X	Thuế, phí và lệ phí - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			53.941.200	53.941.200	53.941.200	53.941.200		
6428A	Chi phí bằng tiền khác - Tưới tiêu			48.617.200	48.617.200	48.617.200	48.617.200		
6428B	Chi phí bằng tiền khác - Xây lắp			5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000		
6428X	Chi phí bằng tiền khác - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			240.000	240.000	240.000	240.000		
711	Thu nhập khác			37.429.001	37.429.001	37.429.001	37.429.001		
811	Chi phí khác			387.496	387.496	387.496	387.496		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			98.274.747	98.274.747	98.274.747	98.274.747		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			98.274.747	98.274.747	98.274.747	98.274.747		
8211#	Chi phí thuế TNDN hiện hành - Thu nhập khác			7.485.800	7.485.800	7.485.800	7.485.800		
8211B	Chi phí thuế TNDN hiện hành - Xây lắp			(2.167.760)	(2.167.760)	(2.167.760)	(2.167.760)		

Công Ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi An Giang
Số 85, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
8211D	Chi phí thuế TNDN hiện hành - Hoạt động tài chính			93.415.507	93.415.507	93.415.507	93.415.507		
8211X	Chi phí thuế TNDN hiện hành - XN Tư vấn Khảo sát Thiết kế			(458.800)	(458.800)	(458.800)	(458.800)		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.640.401.844	2.640.401.844	2.640.401.844	2.640.401.844		
911#	XĐKQKD - Khác			37.429.001	37.429.001	37.429.001	37.429.001		
911A	XĐKQKD - Tươi tiêu			2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310	2.135.895.310		
911D	XĐKQKD - Hoạt động tài chính			467.077.533	467.077.533	467.077.533	467.077.533		
Cộng		358.417.513.558	358.417.513.558	185.808.748.500	185.808.748.500	185.808.748.500	185.808.748.500	346.025.687.693	346.025.687.693

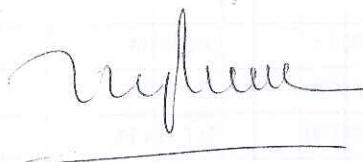
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Duy